TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/DS-PT
Ngày 10-4-2023
V/v *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư
Ông Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04 và 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022, về việc *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2022/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị P, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ 3, khu phố 3B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ khác: ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. *(có mặt)*

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Đình M, sinh năm 1970; *(vắng mặt)*

2. Bà Ngô Thị P1, sinh năm 1970; *(có mặt)*

Cùng trú tại: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình M: tại cấp sơ thẩm là bà Ngô Thị P1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; tại cấp phúc thẩm là ông Đồng Quảng T, sinh năm 1963; địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước *(vắng mặt).*

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Đình M, bà Ngô Thị P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Ngô Thị P trình bày:

Bà Ngô Thị P là em gái của bà Ngô Thị P1, còn ông Lê Đình M là chồng của bà P1. Trước đây bà P có thửa đất thửa số 3403, diện tích 410m^2 thuộc tờ bản đồ số 33, tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị P (sau đây gọi là thửa đất số 3403). Vào năm 2019, vợ chồng bà P1 gặp bà P và nói kẹt vốn làm ăn nên nhờ bà P dùng thửa đất nói trên để đảm bảo khoản vay cho ông M và bà P1 tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh tỉnh Bình Phước. Do là chị em ruột nên bà P đã tin tưởng và đồng ý dùng tài sản là quyền sử dụng thửa đất trên để đảm bảo khoản vay cho vợ chồng bà P1. Bà P chỉ nhớ vợ chồng bà P1, ông M vay của Ngân hàng số tiền hơn 3 tỷ đồng. Do vợ chồng bà P1 bị nợ xấu, Ngân hàng không cho vay lại nên vợ chồng bà P1, ông M vay ông Võ Văn S địa chỉ ở thành phố Đ 3.500.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng. Khi ông S cho vay tiền thì có lập 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng thực chất chỉ để vay tiền. Sau khi vay được tiền thì vợ chồng bà P1, ông M đã trả tiền cho Ngân hàng S, còn ông S giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà P. Sau này, ông M có vay tiền tại Ngân hàng N, Chi nhánh Đ và đã trả được cho ông S 1.500.000.000 đồng. Số tiền vợ chồng bà P1, ông M còn nợ ông S là 2.100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 400.000.000 đồng.

Do vợ chồng bà P1, ông M không có khả năng trả nợ cho ông S nên vợ chồng bà P1, ông M có ra nhà mẹ bà P tên là Đào Thị H, cha Ngô Văn M1, anh trai là Ngô Văn P2 để nhờ nói với bà P bán thửa đất số 3403, tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 để trả nợ cho ông S giùm cho bà P1 ông M. Đổi lại, vợ chồng bà P1, ông M sẽ để lại (bán) căn nhà đang ở tại tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cho bà P và bà P1 với ông M xin ở nhờ 05 năm. Trong 05 năm, nếu có tiền thì bà P cho bà P1 chuộc lại, bà P đồng ý. Do là chị em ruột tin tưởng nhau nên 2 bên chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ gì. Sau đó, bà P đã bán thửa đất số 3403 và tài sản gắn liền với đất được 3.800.000.000 đồng. Vào khoảng tháng 9/2020, bà P đã sử dụng số tiền này thay vợ chồng bà P1, ông M trả nợ cho ông S 2.500.000.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi. Việc trả tiền cho ông S không làm giấy tờ. Sau khi bà P thay vợ chồng bà P1, ông M trả tiền cho ông S thì vợ chồng bà P1, ông M đã không thực hiện theo thỏa thuận nêu trên. Bà P đã nhiều lần cùng cha mẹ và anh trai đến nhà vợ chồng bà P1, ông M yêu cầu thực hiện theo thỏa thuận nhưng vợ chồng bà P1, ông M không thực hiện.

Nay, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà P1, ông M trả cho bà P số tiền bà P đã thay vợ chồng bà P1, ông M trả cho ông S là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước.

Đối với yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà P1, ông M phải trả cho bà P giá trị thửa đất có diện tích 5m ngang x 25m chiều sâu, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ với số tiền là 510.000.000 đồng, nay bà P xin rút phần yêu cầu này.

Bị đơn bà Ngô Thị P1 trình bày:

Bà P1 là chị ruột của bà P. Ông M là chồng của bà P1. Bà P1 thừa nhận vào năm 2019 vợ chồng bà P1 có vay của Ngân hàng S số tiền 2.140.000.000 đồng, mục đích vay để buôn bán, thời hạn vay là 01 năm, tài sản thế chấp để đảm bảo khoản là thửa đất diện tích 288,1m^2 tại tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà P1; 01 thửa đất có diện tích 183,1m^2 tại tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà P1; 01 xe ô tô tải biển kiểm soát số 93C-032.68 màu trắng và 01 xe ô tô tải biển kiểm soát số 93N-2743 màu xanh, đều mang tên của bà P1. Khi đến thời hạn trả nợ, do vợ chồng bà P1 bị nợ xấu nên không thể vay lại nên vợ chồng bà có vay tiền của ông Võ Văn S, địa chỉ ở thành phố Đ số tiền 2.300.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng S. Việc vợ chồng bà P1 vay tiền của ông S có làm dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng thực chất chỉ là để vay tiền. Sau khi vay tiền của ông S xong thì vợ chồng bà P1 đã trả nợ cho Ngân hàng, còn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nói trên do ông S giữ. Sau này ông M có vay tiền của Ngân hàng N Chi nhánh huyện Đ số tiền 1.600.000.000 đồng để trả cho ông S, trong đó 1.500.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi. Còn số tiền còn nợ lại là 800.000.000 đồng thì bà P nói chuyển nhượng chiếc ô tô tải biển kiểm soát 93C-032.68 cho bà P thì bà P sẽ đứng ra trả số tiền còn nợ cho ông S nên vợ chồng bà P1 đã đồng ý. Việc mua bán xe có ra Văn phòng Công chứng Đ để lập hợp đồng vào năm 2020. Vì vậy, bà P1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà P vì vợ chồng bà P1 chỉ nợ bà P số tiền 800.000.000 đồng nhưng vợ chồng Phấn cũng đã bán xe ô tô cho bà P để cấn trừ số tiền trên cho bà P rồi. Bà P1 cho rằng không có việc vợ chồng bà P1 ra nhà gặp bà P để nhờ bà P dùng thửa đất tại Bình Dương để đảm bảo khoản vay của vợ chồng bà P1 tại Ngân hàng S và cũng không có việc vợ chồng bà P1 ra nhà gặp bà P để nhờ bà P bán thửa đất ở Bình Dương để trả nợ cho ông S và thỏa thuận sẽ để lại căn nhà hiện tại vợ chồng bà P1 đang ở cho bà P.

Bị đơn ông Lê Đình M trình bày:

Ông M là chồng của bà Ngô Thị P1 và là anh rể của bà Ngô Thị P. Vào đầu năm 2019, vợ chồng ông M có vay của Ngân hàng S số tiền 2.140.000.000 đồng. Mục đích vay để mua bán mủ cao su. Thời hạn vay là 01 năm, có đảm bảo bằng các tài sản như bà P1 trình bày. Sau đó vợ chồng ông có vay tiền của ông S và thế chấp tài sản như bà P1 trình bày. Ông M khẳng định không có việc bà P dùng thửa đất số 3402 để đảm bảo khoản vay cho vợ chồng ông M. Vào khoảng năm 2017-2018, vợ chồng ông M có bảo lãnh cho bà P để bà P vay tiền tại Ngân hàng S. Số tiền vay bao nhiêu thì ông M không nhớ. Đối với số tiền vay ông S, sau này ông M có vay tiền của Ngân hàng N Chi nhánh huyện Đ số tiền 1.600.000.000 đồng để trả cho ông S trong đó 1.500.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi. Còn số tiền còn nợ lại là 800.000.000 đồng thì bà P trả cho ông S thay vợ chồng ông bằng cách vợ chồng ông bán cho bà P chiếc ô tô tải biển kiểm soát 93C-032.68 của vợ chồng ông. Vì vậy, không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

"Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị P.

Buộc bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M có trách nhiệm thanh toán cho bà Ngô Thị P số tiền 2.684.315.068 đồng, trong đó tiền gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 184.315.068 đồng.

Kể từ khi bà Ngô Thị P có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M còn phải trả thêm phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị P về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà P1, ông M phải trả cho bà P giá trị thửa đất có diện tích 5m ngang x 25m chiều sâu, đất tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện Đ với số tiền là 510.000.000 đồng…"

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/9/2022, bị đơn ông Lê Đình M, bà Ngô Thị P có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Ngô Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Ngô Thị P1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị P1, ông Lê Đình M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo bị đơn ông Lê Đình M, bà Ngô Thị P được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Ông Đồng Quảng T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Đình M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đình M.

[3] Căn cứ vào các giấy tờ, chứng cứ bà Ngô Thị P đã cung cấp và lời khai bà Ngô Thị P1 và của những người làm chứng; công văn trả lời của Ngân hàng Thương mại cổ phần S có cơ sở xác định: Vào ngày 11/01/2019 vợ chồng bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M có vay tiền của Ngân hàng tại Hợp đồng tín dụng số LD1901100519 với số tiền 3.350.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng bà P1, ông M đã thế chấp các quyền sử dụng đất, gồm: thửa đất có diện tích 183,1m^2, tại tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông M; thửa đất 288,1m^2, tại tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông M; thửa đất số 3403, diện tích 410m^2 thuộc tờ bản đồ số 33, tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị P; xe ô tô biển số 93C-03268 cấp ngày 09/9/2013 của bà Ngô Thị P1.

[4] Bà P1 cho rằng (bl 66-67), trong số tiền 3.350.000.000 đồng vay của Ngân hàng, thực tế vợ chồng bà P1 chỉ vay số tiền 2.140.000.000 đồng, số tiền 1.210.000.000 đồng còn lại vợ chồng bà P1 cho bà P vay lại để mua mủ nhưng bà P1 lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

[5] Vợ chồng bà P1 thừa nhận do vợ chồng bà bị nợ xấu không thể vay lại của Ngân hàng nên vợ chồng bà vay của ông Võ Văn S 2.300.000.000 đồng còn bà P vay của ông S 1.210.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Võ Văn S (bl 06, 49) đều khẳng định vào ngày 14/01/2020, ông có cho vợ chồng bà P1 và ông M vay số tiền 3.500.000.000 đồng, để bà P1, ông M đáo hạn Ngân hàng. Để đảm bảo khoản vay, giữa ông S và vợ chồng bà P1, ông M có lập 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng và tài sản trên đất, trong đó có 01 hợp đồng chuyển nhượng được lập với bà P với lý do bà P dùng tài sản là thửa đất số 3403 của mình để đảm bảo khoản vay cho bà P1, ông M tại Ngân hàng trước đây nên khi cho vợ chồng bà P1 vay tiền, ông S đã yêu cầu bà P phải ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất này cho ông S để đảm bảo khoản vay của vợ chồng bà P1, ông M. Ông S khẳng định, sau khi cho vợ chồng bà P1, ông M vay tiền để đáo hạn nhưng vợ chồng bà P1 bị Ngân hàng xác định nợ xấu nên không vay lại được. Khoảng 01 tháng sau, vợ chồng bà P1 có trả cho ông S 1.400.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000.000 đồng và tiền lãi. Do không có tiền trả nên vợ chồng bà P1, ông M có nói bà P chuyển nhượng thửa đất số 3403 lấy tiền trả cho ông S, sau khi bà P trả nợ xong cho ông S, vợ chồng bà P1 và ông M sẽ giao lại căn nhà 02 tầng tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cho bà P. Bà P là người đã chuyển nhượng thửa đất thửa đất số 3403 lấy tiền trả nợ cho ông S 2.500.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và lãi thay vợ chồng bà P1, ông M.

Ngoài ra, những người làm chứng gồm ông Ngô Văn M1, bà Đào Thị H là cha mẹ ruột của bà P, bà P1, ông Ngô Văn P2 là anh ruột bà P, em ruột bà P1 đều khẳng định (bl 73-76) bà P1 nhờ ông M1, bà H tác động bà P bán đất trả nợ thay cho bà P1. Sau đó bà P đã bán thửa đất số 3403 của mình trả nợ cho ông S 2.500.000.000 đồng thay cho vợ chồng bà P1.

[6] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định do có quan hệ tình cảm chị em ruột nên vợ chồng bà P1, ông M đã nhờ bà P trả nợ ông S thay mình bằng hình thức bà P chuyển nhượng thửa đất 3403 của bà P lấy tiền trả cho ông S 2.500.000.000 đồng. Đổi lại, vợ chồng bà P1 giao căn nhà 02 tầng tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cho bà P nếu vợ chồng bà P1 không có tiền trả nợ bà P. Tuy nhiên, sau khi bà P trả xong nợ cho ông S thì vợ chồng bà P1, ông M không thực hiện theo cam kết là giao căn nhà cho bà P và cũng không hoàn trả cho bà P số tiền bà P đã trả nợ thay.

[7] Vợ chồng bà P1 và ông M cho rằng số tiền nợ ông S, vợ chồng ông bà đã trả, chỉ còn 800.000.000 đồng. Số nợ này ông bà đã bán cho bà P xe ô tô biển kiểm soát 93C-023.68, bà P trả tiền bằng hình thức trả số tiền 800.000.000 đồng cho ông S thay bà P1 ông M. Tuy nhiên, vợ chồng bà P1, ông M không cung cấp được tài liệu, chứng gì để chứng minh. Theo lời khai của bố mẹ ruột của bà P1 là bà Đào Thị H và ông Ngô Văn M1 (bl 73, 74) khẳng định xe ô tô biển kiểm soát 93C-023.68 mang tên bà P1, trước đây do vợ chồng bà P1 mang đi cầm cố được 70.000.000 đồng nên sau

này bà H và ông M1 bỏ tiền chuộc về với giá 80.000.000 đồng. Sau khi chuộc xe về, bà H đã nói vợ chồng bà P1 ra Văn phòng Công chứng Đ để làm hợp đồng mua bán xe và nhờ bà P đứng tên giùm. Như vậy, bà P1 ông M cho rằng bà P chỉ trả tiền cho ông S thay ông bà 800.000.000 đồng là không có căn cứ và việc bán xe không liên quan đến khoản tiền bà P trả nợ thay cho bà P1 ông M.

[8] Từ những phân tích trên có căn cứ xác định được, sau khi được bà P thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay nhưng bà P1 và ông M không tự nguyện trả lại số tiền 2.500.000.000 đồng cho bà P, cũng không giao tài sản gì để cấn trừ nợ. Bản chất việc thỏa thuận trả nợ thay này là một dạng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi suất giữa bà P với vợ chồng bà P1, ông M (theo quy định tại Điều 463 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự). Việc vợ chồng bà P1 và ông M không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà P là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P. Theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự về việc thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn không có lãi suất thì bên cho vay có thể đòi lại tài sản bất cứ lúc nào. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc bà P1 và ông M có nghĩa vụ trả lại toàn bộ số tiền mà bà P đã trả thay cho bà P1 và ông M.

[9] Về tiền lãi: bà P là người tự nguyện trả nợ thay cho vợ chồng bà P1, các bên không có thỏa thuận về lãi và thời hạn nên bà P1 ông M không phải trả lãi trên số tiền bà P trả thay. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà P1 vi phạm nghĩa vụ từ thời điểm bà P khởi kiện, được Tòa án thụ lý từ ngày 01/11/2021 và tính cho đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp. Chỉ sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực, xác định bà P1 ông M có nghĩa vụ trả tiền bà P và bà P có yêu cầu thì bà P1, ông M mới phải trả bà P tiền lãi theo quy định.

[10] Đối với nghĩa vụ của ông M: ông M là chồng bà P, việc vay mượn tiền của bà P là để kinh doanh và phục vụ cuộc sống chung của vợ chồng nên căn cứ Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc bà P1 và ông M cùng có nghĩa vụ trả tiền cho bà P.

[11] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về nội dung bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị P; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về khoản lãi. Vì vậy, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

[12] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị P được chấp nhận nên bị đơn bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M phải chịu án phí theo quy định;

Phần yêu cầu tính lãi của bà P chỉ nêu chung chung và không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần không được chấp nhận này.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị P1 được chấp nhận một phần nên bà P1 không phải chịu.

Đối với ông Lê Đình M là người có kháng cáo nhưng ông và người đại diện

đã được triệu tập hợp lệ và đều vắng mặt, coi như ông M đã từ bỏ việc kháng cáo của mình, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần kháng cáo của ông M nên ông M phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Đình M;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bị đơn bà Ngô Thị P1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 166; khoản 2 Điều 244; Điều 274; Điều 275; Điều 280; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị P.

Buộc bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M phải trả cho bà Ngô Thị P 2.500.000.000 (hai tỷ, năm trăm triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị P về việc buộc bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M phải trả lãi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị P phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng án phí mà bà P đã nộp. Hoàn lại cho bà P số tiền 14.700.000 đồng tạm ứng án phí còn lại bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0018509 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bà Ngô Thị P1 và ông Lê Đình M chịu 82.000.000 (tám mươi hai triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Ngô Thị P1 không phải chịu. Trả lại bà P1 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà P1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018940 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Ông Lê Đình M phải chịu 150.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ông M đã nộp. Hoàn trả cho ông M 150.000

đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018939 ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TDS, HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tiến Hiệp